

28/2

7
Kq Công Thông tin điện tử Phủ

**BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH
VÀ XÃ HỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 125 /QĐ-LĐTBXH

Hà Nội, ngày 22 tháng 02 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ

Công bố kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2021
theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020

Giờ Ngày 28/2

Kính chuyển:

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ	
ĐẾN	Giờ: ... C
	Ngày: ... 11/3/22

BỘ TRƯỞNG BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

Căn cứ Nghị định số 14/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

Căn cứ Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19 tháng 11 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Quốc gia về giảm nghèo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2021 theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020 trên phạm vi toàn quốc, kết quả cụ thể như sau:

1. Hộ nghèo
 - a) Tổng số hộ nghèo: 609.049 hộ;
 - b) Tỷ lệ hộ nghèo: 2,23%.
2. Hộ cận nghèo
 - a) Tổng số hộ cận nghèo: 850.202 hộ;
 - b) Tỷ lệ hộ cận nghèo: 3,11%.

Điều 2. Số hộ nghèo, hộ cận nghèo công bố tại Quyết định này là cơ sở để thực hiện các chính sách an sinh xã hội và các chính sách kinh tế, xã hội khác năm 2021.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ căn cứ Quyết định này để chỉ đạo, hướng dẫn tổ chức thực hiện các chính sách giảm nghèo và an sinh xã hội theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- Sở LĐTBXH các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Các Thứ trưởng;
- Vụ KHTC;
- Trung tâm Thông tin (để đăng website);
- Lưu: VT, VPQGGN.



Đào Ngọc Dung



BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2021
theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều giai đoạn 2016 - 2020
(Kèm theo Quyết định số 125 /QĐ-LĐTBXH ngày 22 tháng 02 năm 2022
của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

TT	ĐỊA BÀN	Hộ nghèo	Tỷ lệ hộ nghèo	Hộ cận nghèo	Tỷ lệ hộ cận nghèo
	Chung cả nước	609.049	2,23	850.202	3,11
1	Hà Giang	34.848	18,54	24.514	13,04
2	Tuyên Quang	14.080	6,60	24.749	11,60
3	Cao Bằng	23.617	18,36	21.020	16,34
4	Lạng Sơn	11.090	5,76	16.950	8,80
5	Lào Cai	9.345	5,31	14.289	8,12
6	Yên Bái	10.454	4,76	15.854	7,21
7	Thái Nguyên	7.295	2,16	14.447	4,28
8	Bắc Kạn	13.867	17,02	8.239	10,11
9	Phú Thọ	14.935	3,57	15.661	3,74
10	Bắc Giang	11.089	2,37	14.177	3,03
11	Hòa Bình	13.717	6,24	19.710	8,97
12	Sơn La	44.276	15,10	29.267	9,98
13	Lai Châu	13.841	13,32	7.816	7,52
14	Điện Biên	36.996	27,33	12.577	9,29
15	Hà Nội	0	0,00	0	0,00
16	Hải Phòng	0	0,00	6.650	1,07
17	Quảng Ninh	7	0,002	175	0,05
18	Hải Dương	6.402	1,00	11.525	1,79
19	Hưng Yên	5.288	1,30	5.762	1,42
20	Vĩnh Phúc	1.963	0,44	4.246	1,33
21	Bắc Ninh	3.814	1,05	5.536	1,52
22	Hà Nam	4.352	1,55	7.057	2,52
23	Nam Định	4.414	0,69	26.777	4,21
24	Ninh Bình	4.516	1,44	6.420	2,05
25	Thái Bình	14.614	2,23	15.838	2,42
26	Thanh Hoá	15.125	1,51	57.729	5,78
27	Nghệ An	27.324	3,20	50.806	5,95

TT	ĐỊA BÀN	Hộ nghèo	Tỷ lệ hộ nghèo	Hộ cận nghèo	Tỷ lệ hộ cận nghèo
28	Hà Tĩnh	11.566	3,03	15.675	4,11
29	Quảng Bình	8.269	3,24	10.882	4,26
30	Quảng Trị	10.431	5,82	10.367	5,78
31	Thừa Thiên Huế	9.703	2,99	12.104	3,73
32	Đà Nẵng	0	0,00	0	0,00
33	Quảng Nam	19.212	4,40	7.823	1,79
34	Quảng Ngãi	21.075	5,67	5.398	1,45
35	Bình Định	13.734	3,13	18.758	4,28
36	Phú Yên	5.708	2,17	18.414	7,01
37	Khánh Hòa	5.636	1,69	16.735	5,02
38	Ninh Thuận	5.636	3,10	16.735	9,21
39	Bình Thuận	3.441	1,03	12.974	3,88
40	Đắk Lắk	31.557	6,34	34.853	7,01
41	Đắk Nông	8.464	5,18	10.929	6,69
42	Gia Lai	14.943	3,96	34.202	9,05
43	Kon Tum	21.989	15,32	9.091	6,33
44	Lâm Đồng	3.370	0,99	9.303	2,74
45	Hồ Chí Minh	0	0,00	0	0,00
46	Đồng Nai	1.484	0,17	1.006	0,11
47	Bình Dương	0	0,00	0	0,00
48	Bình Phước	3.568	1,29	4.000	1,44
49	Tây Ninh	0	0,00	1.612	0,50
50	Bà Rịa - Vũng Tàu	150	0,05	456	0,14
51	Long An	5.355	1,13	11.752	2,48
52	Tiền Giang	7.455	1,47	16.121	3,18
53	Bến Tre	11.753	2,93	13.077	3,27
54	Trà Vinh	1.603	0,56	12.926	4,51
55	Vĩnh Long	1.877	0,64	8.323	2,83
56	Cần Thơ	782	0,21	8.312	2,28
57	Hậu Giang	4.419	2,19	4.933	2,45
58	Sóc Trăng	5.398	1,64	22.275	6,76
59	An Giang	4.696	0,87	22.028	4,08
60	Đồng Tháp	5.784	1,29	16.888	3,78
61	Kiên Giang	7.619	1,65	16.736	3,63
62	Bạc Liêu	793	0,35	3.035	1,34
63	Cà Mau	4.310	1,41	4.688	1,53